

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
BIẾN THÉ VÀ VẬT LIỆU ĐIỆN HÀ NỘI**

***Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét***

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập do sự hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế Hà Nội theo Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2005 của Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 11, Km2, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Ủy viên
Ông Đoàn Thế Dũng	Ủy viên
Ông Tôn Long Ngà	Ủy viên
Ông Trương Thanh Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Long Trí	Tổng giám đốc
Ông Hoàng Văn Chính	Giám đốc chuyên môn

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Phạm Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thuộc	Ủy viên
Bà Lê Vân Anh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng giám đốc

Trần Long Trí

Số : /2012/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính theo hướng dẫn của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm soát viên

Doanh thu bán hàng hóa phát sinh trong tháng 7 đang được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm là 1.233.900.000 đồng, giá vốn tương ứng là 1.054.330.985 đồng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa được trích lập đầy đủ đối với các khoản công nợ quá hạn thanh toán là 1.165.881.758 đồng.

Như đã đề cập tại thuyết minh số 4, theo kết luận thanh tra thuế số 13574/KL-CT-TTr1 ngày 05/06/2012 thì số thuế VAT đầu vào không được khấu trừ của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 là 3.628.738.209 đồng.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét, **ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng**, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Ngô Đức Đoàn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0052/KTV

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2012

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1427/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.463.217.632	45.511.112.210
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.090.311.829	12.617.982.511
111	1. Tiền		3.090.311.829	3.317.982.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	9.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.968.348.431	10.113.788.746
131	1. Phải thu khách hàng		9.237.547.024	11.170.648.017
132	2. Trả trước cho người bán		520.000.000	5.505.000
135	3. Các khoản phải thu khác	4	3.699.318.495	1.426.152.817
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.488.517.088)	(2.488.517.088)
140	IV. Hàng tồn kho	5	21.139.563.176	22.694.800.832
141	1. Hàng tồn kho		21.139.563.176	22.694.800.832
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		264.994.196	84.540.121
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		64.318.496	70.650.121
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		168.647.700	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	32.028.000	13.890.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.958.877.319	19.091.808.441
220	II . Tài sản cố định		17.817.337.011	18.858.639.410
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	13.807.274.511	14.848.576.910
222	- Nguyên giá		32.963.008.157	32.963.008.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.155.733.646)	(18.114.431.247)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	-	-
228	- Nguyên giá		16.274.000	16.274.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.274.000)	(16.274.000)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.010.062.500	4.010.062.500
260	V. Tài sản dài hạn khác		141.540.308	233.169.031
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	141.540.308	233.169.031
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		60.422.094.951	64.602.920.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		14.805.982.992	16.348.497.866
310	I. Nợ ngắn hạn		14.805.982.992	16.282.234.958
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	5.707.000.005	5.707.000.005
312	2. Phải trả người bán		4.940.091.337	5.870.521.350
313	3. Người mua trả tiền trước		480.840.625	1.100.590.518
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	355.849.929	588.769.482
315	5. Phải trả người lao động		202.260.424	1.147.688.509
316	6. Chi phí phải trả	13	419.533.405	342.088.306
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	2.446.428.864	1.455.808.210
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	20.708.000
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		253.978.403	49.060.578
330	II. Nợ dài hạn		-	66.262.908
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	66.262.908
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.616.111.959	48.254.422.785
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	43.246.157.959	45.884.468.785
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		35.000.000.000	35.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.197.775.000	4.197.775.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.583.775.960	3.583.775.960
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		445.000.000	295.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.606.999	2.807.917.825
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.369.954.000	2.369.954.000
432	1. Nguồn kinh phí		2.369.954.000	2.369.954.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		60.422.094.951	64.602.920.651

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
1. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		2.490.000.000	2.490.000.000

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Trần Long Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	8.198.544.013	40.254.810.700
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	490.235.953	20.900.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	7.708.308.060	40.233.910.700
11	4. Giá vốn hàng bán	19	6.389.797.538	35.372.594.200
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.318.510.522	4.861.316.500
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	689.903.826	485.782.680
22	7. Chi phí tài chính	21	385.223.499	399.489.866
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		385.223.499	399.489.866
24	8. Chi phí bán hàng		124.654.420	195.120.965
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.472.393.764	2.455.015.248
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.142.665	2.297.473.101
31	11. Thu nhập khác		-	100.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		-	100.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.142.665	2.397.473.101
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	6.535.666	312.601.945
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.606.999	2.084.871.156
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	6	596

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Trần Long Trí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		10.873.935.954	33.422.609.385
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.133.873.706)	(33.628.278.815)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.950.297.038)	(2.963.235.900)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(332.778.400)	(467.671.600)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(139.799.194)	(587.704.022)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		152.112.193	591.045.276
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.324.108.017)	(2.404.346.558)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.854.808.208)	(6.037.582.234)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		689.903.826	485.782.680
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		689.903.826	(2.514.217.320)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.362.766.300)	(1.557.447.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.362.766.300)	(1.557.447.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.527.670.682)	(10.109.246.754)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.617.982.511	16.923.208.742
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.090.311.829	6.813.961.988

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lý

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trần Long Trí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu điện Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập do sự hợp nhất của Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế Hà Nội theo Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2005 của Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật điện.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 11, Km2, thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 3.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100779340 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 09 năm 2005 (Giấy đăng ký kinh doanh số 0103009203 thay đổi lần 6 ngày 19 tháng 11 năm 2010), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị điện công nghiệp có điện áp đến 110 KV;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110 KV;
- Đại lý, ký gửi, bán buôn, bán lẻ hàng hóa, vật tư thiết bị điện, điện tử, thông tin viễn thông;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống và cho thuê văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, mua bán máy biến áp và các loại thiết bị điện, khí cụ điện, vật liệu điện, máy móc kỹ thuật điện có điện áp đến 110 KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư thiết bị điện và vật liệu cách điện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với thành phẩm máy biển thể giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Một số thành phẩm máy biến áp còn tồn tại 30/06/2012 là các máy biến áp sản xuất theo đơn đặt hàng nhưng sau đó khách hàng không lấy hàng nữa. Hiện tại đơn vị chưa đánh giá được giá trị thu hồi do sản phẩm làm theo đơn đặt hàng đơn chiếc và đơn vị cũng dự kiến sẽ sửa chữa và thay đổi thiết kế khi có khách hàng mới đặt hàng tương tự. Tổng giá trị sổ sách các máy biến áp này là 908.846.373 đồng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	57.930.540	71.435.156
Tiền gửi ngân hàng	3.032.381.289	3.246.547.355
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	9.300.000.000
	10.090.311.829	12.617.982.511

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về tiền Bảo hiểm y tế	70.580.286	46.679.024
Phải thu khác	3.628.738.209	1.379.473.793
- <i>Phải thu các đối tượng khác</i> ⁽¹⁾	3.628.738.209	1.379.473.793
	3.699.318.495	1.426.152.817

⁽¹⁾ Là khoản tiền thuế VAT đầu vào không được khấu trừ theo Kết luận thanh tra thuế số 13574/KL-CT-TTr1 ngày 05/06/2012.

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.993.770.624	14.184.734.802
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.770.934.535	3.048.529.364
Thành phẩm	5.217.848.867	5.381.860.849
Hàng hoá	77.333.333	-
Hàng gửi đi bán	79.675.817	79.675.817
	21.139.563.176	22.694.800.832

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	13.065.705.333	16.412.939.409	2.096.248.331	1.388.115.084	32.963.008.157
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.065.705.333	16.412.939.409	2.096.248.331	1.388.115.084	32.963.008.157
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	6.739.418.583	9.002.218.507	1.223.549.340	1.149.244.817	18.114.431.247
Số tăng trong kỳ	287.194.106	627.958.277	88.558.416	37.591.600	1.041.302.399
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	287.194.106	627.958.277	88.558.416	37.591.600	1.041.302.399
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.026.612.689	9.630.176.784	1.312.107.756	1.186.836.417	19.155.733.646
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	6.326.286.750	7.410.720.902	872.698.991	238.870.267	14.848.576.910
Tại ngày cuối kỳ	6.039.092.644	6.782.762.625	784.140.575	201.278.667	13.807.274.511

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.464.712.215 đồng.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	16.274.000	16.274.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	16.274.000	16.274.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	16.274.000	16.274.000
Khấu hao trong kỳ	-	-
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	16.274.000	16.274.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định		
- <i>Máy hồ quang xoay chiều, có biển thép và tụ</i>	484.462.500	484.462.500
- <i>Máy đột dập nhập khẩu</i>	3.525.600.000	3.525.600.000
	4.010.062.500	4.010.062.500

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	-	66.872.000
Chi phí cải tạo, sửa chữa	141.540.308	166.297.031
	141.540.308	233.169.031

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay đối tượng khác	5.707.000.005	5.707.000.005
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam ⁽¹⁾	5.670.000.000	5.670.000.000
- Ông Phí Hữu Tâm ⁽²⁾	37.000.005	37.000.005
	5.707.000.005	5.707.000.005

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

⁽¹⁾ Bao gồm 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng vay vốn số 001/2009/HĐVV/TBĐVN-CTBT ngày 02/04/2009 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 1.620.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 30/06/2012;
- Lãi suất vay: 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 003/2009/HĐVV/TBĐVN-CTBT ngày 12/05/2009 và các phụ lục với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 4.050.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 30/06/2012;
- Lãi suất vay: 13%/năm;
- Hình thức bảo đảm khoản vay: Tín chấp.

⁽²⁾ Hợp đồng vay ngày 31/12/2009, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng (Đã hết hạn vay ngày 31/12/2010, tuy nhiên hai bên chưa ký hợp đồng bổ sung);
- Lãi suất vay: 11%/năm;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	270.519.133	370.261.343
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79.906.222	213.169.750
Thuế thu nhập cá nhân	5.424.574	2.938.389
Các loại thuế khác	-	2.400.000
	355.849.929	588.769.482

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	394.533.405	342.088.306
- Tổng Công ty Thiết bị kỹ thuật điện	382.725.000	332.778.400
- Ông Phí Hữu Tâm	11.808.405	9.309.906
Chi phí phải trả khác	25.000.000	-
	419.533.405	342.088.306

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	116.642.364	213.255.410
Cổ tức phải trả Tổng Công ty	2.329.786.500	1.242.552.800
	2.446.428.864	1.455.808.210

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	35.000.000.000	4.197.775.000	3.583.775.960	295.000.000	2.807.917.825	45.884.468.785
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	19.606.999	19.606.999
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(2.450.000.000)	(2.450.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	150.000.000	(150.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(207.917.825)	(207.917.825)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	35.000.000.000	4.197.775.000	3.583.775.960	445.000.000	19.606.999	43.246.157.959

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	17.320.910.000	17.320.910.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.679.090.000	17.679.090.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.450.000.000	2.800.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>2.450.000.000</i>	<i>2.800.000.000</i>

Theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 ngày 18/03/2012, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận của năm 2011 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		2.807.917.825
Trích quỹ dự phòng tài chính	5,3%	150.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,4%	207.917.825
Chia trả cổ tức năm 2011	87,3%	2.450.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.500.000</i>	<i>3.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.500.000</i>	<i>3.500.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.053.443.286	40.164.760.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.100.727	90.050.000
	8.198.544.013	40.254.810.700

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	490.235.953	20.900.000
	490.235.953	20.900.000

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.563.207.333	40.143.860.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.100.727	90.050.000
	7.708.308.060	40.233.910.700

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	6.389.797.538	35.372.594.200
	6.389.797.538	35.372.594.200

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	689.903.826	485.782.680
	689.903.826	485.782.680

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	385.223.499	399.489.866
	385.223.499	399.489.866

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.142.665
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	26.142.665
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.535.666
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.535.666
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	213.169.750
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(139.799.194)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	79.906.222

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.606.999	2.084.871.156
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.606.999	2.084.871.156
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6	596

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.090.311.829	-	12.617.982.511	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.936.865.519	2.488.517.088	12.596.800.834	2.488.517.088
	23.027.177.348	2.488.517.088	25.214.783.345	2.488.517.088

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5.707.000.005	5.707.000.005
Phải trả người bán, phải trả khác	7.386.520.201	7.326.329.560
Chi phí phải trả	419.533.405	342.088.306
	13.513.053.611	13.375.417.871

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	5.707.000.005	-	-	5.707.000.005
Phải trả người bán, phải trả khác	7.326.329.560	-	-	7.326.329.560
Chi phí phải trả	342.088.306	-	-	342.088.306
	13.375.417.871	-	-	13.375.417.871
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	5.707.000.005	-	-	5.707.000.005
Phải trả người bán, phải trả khác	7.386.520.201	-	-	7.386.520.201
Chi phí phải trả	419.533.405	-	-	419.533.405
	13.513.053.611	-	-	13.513.053.611

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
Trả lãi vay			
- Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Nhà đầu tư	316.575.000	467.671.600
Thanh toán cổ tức			
- Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Nhà đầu tư	1.087.233.700	1.242.552.800

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Phải trả khác			
- Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Nhà đầu tư	2.329.786.500	1.242.552.800
Vay ngắn hạn			
- Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Nhà đầu tư	5.670.000.000	5.670.000.000
Lãi vay phải trả			
- Tổng công ty Thiết bị điện Việt Nam	Nhà đầu tư	382.725.000	332.778.400

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lý

Trần Long Trí